Bộ, tỉnh: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam **Mẫu số: 04a-ĐK/TSC**

Cơ quan quản lý cấp trên: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Thông tin - Tư liệu

Mã đơn vị: 030023

Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

BÁO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

I. Về đất

a- Địa chỉ: Số 18 Hoàng Quốc Việt - Nghĩa Đô - Cầu Giấy - Hà Nội

b- Diện tích khuôn viên

c- Hiện trạng sử dụng:

d- Giá trị theo sổ kế toán:

II. Về nhà

TÀI SẢN	CẤP HẠNG	NĂM XÂY DỰNG	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				SỐ TẦNG	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (m2)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN SỬ DỤNG (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại				Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐSN	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó												
					Nguồn NS	Nguồn khác											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1- Nhà A11 Nghĩa Đô	Nhà cấp II	2000	01/01/2000	7.644.246,40	7.644.246,40		4.327.007,46	6		2.520,0		2.520,0					
Tổng cộng				**7.644.246,40**	**7.644.246,40**		**4.327.007,46**			**2.520,0**		**2.520,0**					

III. Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà, đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy tờ khác).

- Báo cáo kê khai lần ☑
- Báo cáo kê khai bổ ☐

, ngày ..... tháng ..... năm .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)

(Ký, ghi rõ họ tên)

, ngày 20 tháng 07 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM THÔNG TIN - TƯ LIỆU

Nguyễn Thị Vân Nga

Bộ, tỉnh: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Cơ quan quản lý cấp trên: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Thông tin - Tư liệu
Mã đơn vị: 030023
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

Mẫu số: 04b-ĐK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI XE Ô TÔ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

TÀI SẢN	NHÃN HIỆU	BIỂN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI/ TẢI TRỌNG	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	CÔNG SUẤT XE	CHỨC DANH SỬ DỤNG XE	NGUỒN GỐC XE	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
										Nguyên giá			GTCL	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
										Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	LDLK	
											Nguồn NS	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1 - Xe phục vụ công tác chung											**548.950,0**								
FORD-31A-7557	FORD	31A7-557__	7	Việt Nam	2006	01/01/2006			Đăng ký lần đầu		548.950,0				x				
Tổng cộng											**548.950,0**								

, ngày ..... tháng ..... năm .....
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

, ngày 20 tháng 07 năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM THÔNG TIN - TƯ LIỆU

Nguyễn Thị Vân Nga

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☐

Bộ, tỉnh: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Cơ quan quản lý cấp trên: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Thông tin - Tư liệu
Mã đơn vị: 030023
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

Mẫu số: 04c-ĐK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ (NGOÀI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, XE Ô TÔ)

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1 - Máy tính Dell Vostro 3671 (2)				01/01/2020	18.000,0	18.000,0		7.200,0						
2 - Máy tinhs Dell Vostro 3671 (4)				01/01/2020	18.000,0	18.000,0		7.200,0						
3 - Máy tính để bàn Compaq cq321 (6)				01/01/2010	11.450,0	11.450,0								
4 - Máy tínhDell Vostro 3671 (5)				01/01/2020	18.000,0	18.000,0		7.200,0						
5 - Máy tính để bàn Compaq cq 3213L1 (7)				01/01/2010	11.450,0	11.450,0								
6 - Máy tính để bàn Del Optiplex 3020MT (3)				01/01/2014	11.110,0	11.110,0								
7 - Máy tính để bàn Compaq 3213L2 (9)				01/01/2010	11.450,0	11.450,0								
8 - Máy tính HP Pavilion Core i3-71				01/01/2017	13.850,0	13.850,0								
9 - Máytính Lenovo E73				01/01/2015	10.150,0	10.150,0								
10 - Máy tính Lenovo G4400				01/01/2017	13.000,0	13.000,0								
11 - Máy tính Dell OPTIPLEX				01/01/2015	14.950,0	14.950,0								
12 - Máy tính HP ProDesk 400 G2MT				01/01/2015	17.500,0	17.500,0								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
13 - Máy tính để bàn HP Pavilon				01/01/2017	10.350,0	10.350,0								
14 - Máy tính để bàn Del Optiplex 3020MT (2)				01/01/2014	11.110,0	11.110,0								
15 - Máy tính Pe4-CPU 3.0 Gh-17				01/01/2006	10.400,80	10.400,80								
16 - Máy tính Dell Vostro 3671 (3)				01/01/2020	18.000,0	18.000,0		7.200,0						
17 - Máy tính để bàn Compaq 3213L (1)				01/01/2010	11.450,0	11.450,0								
18 - May tính DELL Insron 3460, Intel core i5-8400				01/01/2019	15.000,0	15.000,0		3.000,0						
19 - Máy tính để bàn Compaq cq 3213L (5)				01/01/2010	11.450,0	11.450,0								
20 - Máy tính DELL 3650 70071319 (1)				01/01/2016	15.820,0	15.820,0								
21 - Máy tính ĐNA CPU AMD Rezen 3 3200G				01/01/2019	13.016,19	13.016,19		2.603,24						
22 - Máy tính P4 - CPU 3.0				01/01/2006	10.400,0	10.400,0								
23 - Máy tính để bàn Compaq 3213L (3)				01/01/2010	11.450,0	11.450,0								
24 - Máy tính DELL 3650 70071319				01/01/2016	15.820,0	15.820,0								
25 - Máy tính Dell- i5- 3470				01/01/2018	14.560,0	13.201,50	1.358,50							
26 - Máy tính G3218L P/n GZ737AA				01/01/2008	12.329,60	12.329,60								
27 - Máy tính để bàn Compaq 3213L (8)				01/01/2010	11.450,0	11.450,0								
28 - Máy tính Dell Vostro 3671 (1)				01/01/2020	18.000,0	18.000,0		7.200,0						
29 - Máy tính để bàn Dell 3847MT				01/01/2014	12.958,0	12.958,0								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
30 - Máy tính để bàn Compaq 3213L (2)				01/01/2010	11.450,0	11.450,0								
31 - Máy tính' Dell Vostro 3671 (6)				01/01/2020	18.000,0	18.000,0		7.200,0						
32 - Máy tính Lenovo E73				01/01/2015	10.150,0	10.150,0								
33 - Máy tính ELEAT Intel E7500				01/01/2010	11.198,0	11.198,0								
34 - Máy tiính ĐNA CPU Intel Pentium				01/01/2021	14.850,0	14.850,0		8.910,0						
35 - Máy tính HP Pavilion G4560				01/01/2017	10.350,0	10.350,0								
36 - Máy tính để bàn Compaq cq 3213L (4)				01/01/2010	11.450,0	11.450,0								
37 - Máy tính ĐNA-CPU AMD Rezen 3 3200G 3.6 Gh				01/01/2019	13.016,19	13.016,19		2.603,24						
38 - Máy tính để bàn Dell Vostro 3671 (7)				01/01/2020	18.000,0	18.000,0		7.200,0						
39 - Máy tính để bàn Dell Vostro 3671 (8)				01/01/2020	18.000,0	18.000,0		7.200,0						
40 - Máy tính DELL Optilex 3020MT (1)				01/01/2015	11.600,0	11.600,0								
41 - Máy tính xách tay Surface Pro 6				01/01/2020	58.700,0	58.700,0		23.480,0						
42 - Máy tính xách tay SONY vaio				01/01/2010	35.000,0	35.000,0								
43 - Máy tính sách tay VaiO				01/01/2013	11.500,0	11.500,0								
44 - Máy tính xách tay HP				01/01/2005	25.345,50	25.345,50								
45 - Máy tính sách tay Dell Inspiron				01/01/2020	15.000,0	15.000,0		6.000,0						
46 - Máy in mã vạch Godex EZ2200				01/01/2010	21.950,0	21.950,0								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
47 - Máy in thẻ nhựa				01/01/2010	29.750,0	29.750,0								
48 - Máy in la de HP Laser Pro				01/01/2020	10.000,0	10.000,0		4.000,0						
49 - Máy in HP M402 DW				01/01/2019	10.000,0	10.000,0		2.000,0						
50 - Máy Scan A0 Model 450i 36				01/01/2021	311.000,0	311.000,0		186.600,0						
51 - Máy photocopy XEROC				01/01/2005	117.682,0	117.682,0								
52 - Máy photocopy TOSHIBA				01/01/2002	44.556,0	44.556,0								
53 - Máy photo copy IR2530				01/01/2010	71.500,0	71.500,0								
54 - Máy photocopy Cannon				01/01/2020	88.500,0	88.500,0		55.312,50						
55 - Bộ Bàn ghế làm việc1				01/01/2020	10.000,0	10.000,0		6.250,0						
56 - Bộ Bàn ghế làm việc				01/01/2019	10.000,0	10.000,0		5.000,0						
57 - Bộ Sô fa Hòa phát				01/01/2019	10.000,0	10.000,0		5.000,0						
58 - Bộ Salon da				01/01/2013	14.550,0	14.550,0								
59 - Bộ bàn ghế tiếp khách				01/01/2020	10.000,0	10.000,0		6.250,0						
60 - Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN 1 chiều				01/01/2014	12.030,0	12.030,0		1.203,0						
61 - Máy điều hoà 18000(Samsung)				01/01/2003	12.813,75	12.813,75								
62 - Máy điều hòa Mitsubishi 17000BTU				01/01/2016	16.300,0	16.300,0		2.037,50						
63 - Máy ĐH Mitsubisi, 1 chiều (1)				01/01/2002	52.310,59	52.310,59								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
64 - Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN2 1 chiều				01/01/2010	10.772,0	10.772,0								
65 - Máy điều hòa nhiệt độ LG				01/01/2005	12.936,70	12.936,70								
66 - Máy điều hòa Panasonic 2 chiều, 18000 BTU				01/01/2020	29.200,0	29.200,0		18.250,0						
67 - Máy điều hòa nhiệt độ Carier 1 chiều				01/01/2012	15.960,0	15.960,0								
68 - Máy điều hòa Mitsubisi 12000 1 chiều				01/01/2002	18.881,55	18.881,55								
69 - Máy điều hoà LG 1800BTU				01/01/2008	15.090,0	15.090,0								
70 - Máy điều hoà 18000BTU				01/01/2009	14.740,0	14.740,0								
71 - Máy điều hòa Mitshubishi 17000BTU-Heavy				01/01/2016	18.165,0	18.165,0		2.270,63						
72 - Điều hòa Carrier 1 chiều				01/01/2017	15.000,0	15.000,0		3.750,0						
73 - Máy điều hòa nhiệt độ DAIKIN1 1 chiều				01/01/2010	14.366,0	14.366,0								
74 - Máy điều hoà nhiệt độ Mitsubisi				01/01/2015	17.400,0	17.400,0								
75 - Máy ĐH Mitsubisi, 1 chiều (3)				01/01/2002	52.310,59	52.310,59								
76 - Máy điều hòa GENERAL 1 chiều-18000 BTU				01/01/2020	19.800,0		19.800,0	12.375,0						
77 - Máy điều hòa Sam sung 1 chiều				01/01/2004	11.850,0	11.850,0								
78 - Máy điều hòa Mitsubisi, 1 chiều				01/01/2002	52.310,59	52.310,59								
79 - Máy điều hoà nhiệt độ CARIER1				01/01/2008	13.110,0	13.110,0								
80 - Máy điều hòa 1 chiều LG 18ENF1N18000BTU				01/07/2022	18.550,0		18.550,0	16.231,25						

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
81 - Máy điều hòa LG 1 chiều				01/01/2005	12.936,70	12.936,70								
82 - Máy điều hoà nhiệt độ CARIER				01/01/2008	13.945,0	13.945,0								
83 - Máy điều hòa nhiệt độ 1 chiều LG 18ENF1N 18000BTU				01/06/2022	18.550,0		18.550,0	16.231,25						
84 - Máy điều hòa nhiệt độLG				01/01/2005	12.936,70	12.936,70								
85 - Máy điều hoà Mitsubisi âm trần				01/01/2002	19.900,93	19.900,93								
86 - Máy điều hòa Panasonic 18000 BTU 1 chiều				01/01/2020	29.200,0	29.200,0		18.250,0						
87 - Máy ĐH Mitsubisi, 1 chiều (2)				01/01/2002	52.310,59	52.310,59								
88 - Máy chiếu đa năng PLUS				01/01/2002	55.443,60	55.443,60								
89 - Máy chiếu Projector				01/01/2010	14.500,0	14.500,0								
90 - Máy ảnh kỹ thuật số Colix				01/01/2004	14.200,0	14.200,0								
91 - Máy ảnh kỹ thuật số				01/01/2008	50.000,0	50.000,0								
92 - Máy ảnh kỹ thuật số Canon EOS RP				01/01/2020	70.000,0	70.000,0		28.000,0						
93 - Máy quay phim SONY PJ340E				01/01/2010	12.990,0	12.990,0								
94 - Bộ chia mạng Cico SG 350X-4p (1)				01/01/2020	20.000,0	20.000,0		8.000,0						
95 - Bộ Lưu điện UPS Santak Online 3KVA				01/01/2018	35.048,75	35.048,75								
96 - Bộ chia mạng Cico SG 350X-4p (2)				01/01/2020	20.000,0	20.000,0		8.000,0						
97 - Lưu điện UPS 5KVA				01/01/2012	48.950,0	48.950,0								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
98 - Bộ chia mạng Sisco Router 1841				01/01/2010	17.200,0	17.200,0								
99 - Cổng nối Router Juniper SRX220H				01/01/2012	52.250,0	52.250,0								
100 - Tủ Rack 19"				01/01/2012	16.500,0	16.500,0								
101 - Bộ chia mạng Cico SG 350X-4p				01/01/2020	20.000,0	20.000,0		8.000,0						
102 - Cổng nối Router Juniper EX2200				01/01/2012	38.940,0	38.940,0								
103 - Máy chủ Dell Vostro 3671				01/01/2020	128.900,0	128.900,0		51.560,0						
104 - Máy tính chủ Sun Fire X4170				01/01/2010	184.100,0	184.100,0								
105 - Máy tính chủ IBM X3650M2				01/01/2010	59.510,0	59.510,0								
106 - Máy tính chủ DELL				01/01/2013	44.801,46	44.801,46								
107 - Máy tính chủ LENNOVO SR550 (cây, màn hình, chuột, bàn phím)				01/01/2018	453.280,96	453.280,96								
108 - Máy tính chủ IBM X3850 (Nhân bàn)				01/01/2012	373.945,0	373.945,0								
109 - Máy tính chủ Compaq				01/01/2001	72.817,08	72.817,08								
110 - Máy tính chủ Platform Intel				01/01/2000	204.236,90	204.236,90								
111 - Máy chủ Lưu trữ Synology DS 1618				01/01/2020	70.600,0	70.600,0		28.240,0						
112 - Tủ sắt di động tay quay1				01/01/2013	52.080,0	52.080,0								
113 - Tủ sắt có tay đẩy				01/01/2012	16.000,0	16.000,0								
114 - Tủ sắt di động tay quay2				01/01/2020	79.000,0	79.000,0		49.375,0						

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
115 - Tủ sắt di động tay quay3				01/01/2020	79.000,0	79.000,0		49.375,0						
116 - Tủ sắt di động tay quay				01/01/2012	51.200,0	51.200,0								
117 - Tủ sắt có tay đẩy1				01/01/2012	16.000,0	16.000,0								
118 - Máy lưu điện UPS Santak true online				01/01/2010	18.400,0	18.400,0								
119 - Bộ ắc qui khô Tủ DCX- A08 (1)				01/01/2010	42.900,0	42.900,0								
120 - Bộ ắc qui khô Tủ DCX- A08				01/01/2010	42.900,0	42.900,0								
121 - Máy phát điện Hữu Toàn				01/01/2006	15.160,0	15.160,0								
122 - Thang máy		Nhật Bản	2000	01/01/2000	996.700,0	996.700,0								
123 - Tạp chí La tinh năm 2004 (4)				01/01/2004	163.675,0	163.675,0								
124 - Sách khoa học - 290q				01/01/2006	85.894,0	85.894,0		12.884,10						
125 - Sách Khoa học 87 cuốn/36 tên				01/01/2016	13.151,80	13.151,80		8.548,67						
126 - Tạp chí tiếng Anh 1998				01/01/1999	473.388,90	473.388,90								
127 - Tạp chí tiếng Anh 2000				01/01/2000	1.443.855,10	1.443.855,10								
128 - Tạp chí tiếng Nga- 2002 (1)				01/01/2003	55.491,90	55.491,90								
129 - Tạp chí La tinh năm 2003				01/01/2003	2.145.436,93	2.145.436,93								
130 - Tạp chí KHCN năm 1990				01/01/1990	12.863,40	12.863,40								
131 - Tạp chí KHCN năm 1991				01/01/1991	69.546,70	69.546,70								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
132 - Tạp chí tiếng nga 2005 (3)				01/01/2006	90.501,80	90.501,80								
133 - Tạp chí La tinh năm 2002 (1)				01/01/2003	535.981,40	535.981,40								
134 - Tạp chí La tinh năm 2007				01/01/2007	58.844,70	58.844,70								
135 - Sách tra cứu năm 2002				01/01/2002	246.031,29	246.031,29								
136 - Tạp chí Absracct 96,97 - 208q				01/01/1998	98.760,0	98.760,0								
137 - Tạp chí tếng Nga- 2003				01/01/2003	219.872,10	219.872,10								
138 - Tạp chí La tinh năm 1999				01/01/1999	238.785,70	238.785,70								
139 - Tạp chí La tinh năm 2002 (2)				01/01/2002	231.555,60	231.555,60								
140 - Tạp chí La tinh 2008 - Tp.HCM				01/01/2008	31.892,80	31.892,80								
141 - Đĩa dữ liệu KHCN năm 2002				01/01/2002	41.446,20	41.446,20								
142 - Sách KHCN năm 1998				01/01/1998	43.068,30	43.068,30								
143 - Sách chuyên khảo năm 2006 (1)				01/01/2006	101.957,60	101.957,60		15.293,64						
144 - Tạp chí tiếng Nga- 2002 đợt 1				01/01/2002	41.560,20	41.560,20								
145 - Tạp chí tiếng Nga- 2001 đợt 1				01/01/2001	225.161,80	225.161,80								
146 - Tạp chí KHCN năm 1994				01/01/1994	440.946,10	440.946,10								
147 - Tạp chí La tinh năm 2005 (3)				01/01/2006	70.028,80	70.028,80								
148 - Tạp chí TV năm 2005 - Tp.HCM				01/01/2005	233.049,60	233.049,60								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
149 - Tạp chí TV Tp.HCM năm 2009				01/01/2010	504.191,29	504.191,29								
150 - Tạp chí Thư viện Tp.HCM năm 2011				01/01/2011	47.709,32	47.709,32								
151 - Đĩa dữ liệu tạpchí KHCN năm 2002				01/01/2002	38.533,80	38.533,80								
152 - Sách tra cứu năm 2003				01/01/2003	631.007,90	631.007,90								
153 - Tạp chí La tinh 2001 đợt 1.				01/01/2001	1.483.623,20	1.483.623,20								
154 - Sách KHCN năm 1996-81				01/01/1996	15.643,40	15.643,40								
155 - Tạp chí La tinh năm 2004				01/01/2004	2.409.314,90	2.409.314,90								
156 - Tạp chí KHCN năm 1997				01/01/1997	1.303.610,41	1.303.610,41								
157 - Tạp chí La tinh năm 2010 (1)				01/01/2010	1.318.996,23	1.318.996,23								
158 - Tạp chí KHCN năm 2013 đợt 2				01/01/2014	50.369,81	50.369,81		5.036,98						
159 - Tạp chí La tinh năm 1996				01/01/1997	129.216,40	129.216,40								
160 - Tạp chí Tiếng Nga năm 2000				01/01/2000	207.111,0	207.111,0								
161 - Tạp chí La tinh năm 2005				01/01/2004	511.490,0	511.490,0								
162 - Tạp chí La tinh năm 2009				01/01/2009	82.664,79	82.664,79								
163 - Tạp chí La tinh năm 2009 (1)				01/01/2010	372.011,08	372.011,08								
164 - Sách tra cứu năm 2002 (1)				01/01/2002	321.290,16	321.290,16								
165 - Sách khoa học công nghệ tiếng việt (152q) (2)				01/01/2007	14.836,0	14.836,0		2.967,20						

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
166 - Tạp chí La tinh năm 2003 (1)				01/01/2004	611.040,30	611.040,30								
167 - Tạp chí tiếng Nga năm 2006				01/01/2006	83.971,90	83.971,90								
168 - Sách KHCN				01/01/1998	13.559,50	13.559,50								
169 - Tạp chí La Tinh- 2001 đợt 2				01/01/2002	619.366,60	619.366,60								
170 - Tạp chí KHCN năm 1993				01/01/1993	15.704,13	15.704,13								
171 - Tạp chí La tinh năm 2004 (3)				01/01/2004	254.283,60	254.283,60								
172 - Tạp chí La tinh năm 2005 (4)				01/01/2004	89.218,10	89.218,10								
173 - Tạp chí năm 2008 đợt 3				01/01/2009	76.287,80	76.287,80								
174 - Tạp chí TV Tp.HCM năm 2010				01/01/2011	64.188,19	64.188,19								
175 - Tạp chí ngành bảo tàng 2012				01/01/2012	36.749,27	36.749,27								
176 - Sách thư viện Tp.HCM đợt 1				01/01/2002	26.010,40	26.010,40								
177 - Tạp chí La tinh năm 2003 (2)				01/01/2003	301.842,0	301.842,0								
178 - Sách khoa học năm 2009				01/01/2009	251.930,68	251.930,68		75.579,20						
179 - Tạp chí tiếng nga năm 2005 (1)				01/01/2005	55.482,60	55.482,60								
180 - Tạp chí tiếng nga 2006				01/01/2006	180.468,70	180.468,70								
181 - Tạp chí La tinh 2008 đợt 1				01/01/2008	1.005.045,70	1.005.045,70								
182 - Sách khoa học trong nước				01/01/2009	83.111,73	83.111,73		24.933,52						

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
183 - Tạp chí Tiếng Nga năm 1999				01/01/2000	162.893,20	162.893,20								
184 - Tạp chí La tinh 2008 đợt 2				01/01/2008	1.330.657,53	1.330.657,53								
185 - Tạp chí La tinh năm 2005 (2)				01/01/2005	390.123,0	390.123,0								
186 - Tạp chí tiếng Anh năm 2013				01/01/2013	683.675,92	683.675,92								
187 - Sách khoa học trong nước (1)				01/01/2005	13.972,0	13.972,0		1.397,20						
188 - Tạp chí tiếng Nga đợt 1-1999				01/01/1999	153.995,80	153.995,80								
189 - Tạp chí la tinh 02-Tp.HCM				01/01/2003	37.904,0	37.904,0								
190 - Tạp chí tiếng Nga- 2002				01/01/2002	184.437,77	184.437,77								
191 - Tạp chí La tinh năm 2002				01/01/2002	1.082.733,60	1.082.733,60								
192 - Tạp chí tiếng nga năm 2005				01/01/2005	126.173,60	126.173,60								
193 - Tạp chí KHCN năm 1996				01/01/1996	2.124.187,99	2.124.187,99								
194 - Tạp chí tiếng Nga năm 2009				01/01/2009	271.914,07	271.914,07								
195 - Đĩa dữ liệu KHCN năm 2002 đợt 1				01/01/2002	113.001,70	113.001,70								
196 - Tạp chí Abstracts năm 94,95 -176q				01/01/1996	65.214,0	65.214,0								
197 - Tạp chí La tinh năm 2004 (1)				01/01/2004	369.665,30	369.665,30								
198 - Tạp chí La tinh năm 2006 (1)				01/01/2006	976.523,20	976.523,20								
199 - Tạp chí tiếng nga 2007				01/01/2007	254.826,10	254.826,10								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
200 - Tài liệu tiêu chuẩn Việt Nam				01/01/2008	20.324,0	20.324,0								
201 - Tạp chí La tinh 2008 đợt 1 (NamH)				01/01/2009	81.021,33	81.021,33								
202 - Tạp chí thư viện năm 2000-Tp.HCM				01/01/2000	339.700,70	339.700,70								
203 - Tạp chí Latinh năm 2008				01/01/2009	792.238,30	792.238,30								
204 - Tạp chí Tiếng Nga năm 2012				01/01/2013	21.108,12	21.108,12								
205 - Tạp chí tếng Nga- 2003 (2)				01/01/2004	89.761,0	89.761,0								
206 - Tạp chí tiếng Nga 2004				01/01/2004	59.715,10	59.715,10								
207 - Tạp chí tiếng Nga năm 2009 (1)				01/01/2010	94.589,43	94.589,43								
208 - Tạp chí năm 2006 - Tp.HCM				01/01/2006	131.461,80	131.461,80								
209 - Đĩa dữ liệu tạp chí Hóa học				01/01/2000	73.690,78	73.690,78								
210 - Tạp chí tiếng Nga năm 2013				01/01/2013	83.724,08	83.724,08								
211 - S.C.Khảo năm 2006-171q/2				01/01/2006	242.618,40	242.618,40		36.392,76						
212 - Tạp chí KHCN năm 1995				01/01/1995	74.001,20	74.001,20								
213 - Tạp chí khoa học năm 2010				01/01/2011	51.924,58	51.924,58								
214 - Sách từ điển				01/01/2001	29.713,32	29.713,32								
215 - Tạp chí TV năm 2006 - Tp.HCM				01/01/2006	223.440,50	223.440,50								
216 - Đĩa dữ liệu tạp chí khoa học vật liệu				01/01/2000	37.598,78	37.598,78								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
217 - Sách từ điển - Tin học 64q				01/01/2006	15.843,0	15.843,0		2.376,45						
218 - Tạp chí tiếng Nga năm 2008				01/01/2009	128.232,18	128.232,18								
219 - Tạp chí tiếng Nga năm 2010				01/01/2010	241.928,51	241.928,51								
220 - Tạp chí Absracct 97				01/01/1998	11.237,0	11.237,0								
221 - Tạp chí la tinh Tp.HCM năm 2002				01/01/2002	107.471,80	107.471,80								
222 - Tạp chí La tinh năm 1997				01/01/1997	197.229,20	197.229,20								
223 - Sách điện tử KH NXB Elsevier				01/01/2016	334.950,0	334.950,0		217.717,50						
224 - Đĩa dữ liệu KHCN năm 2002 (1)				01/01/2002	102.998,30	102.998,30								
225 - Sách tra cứu năm 2002 (2)				01/01/2003	106.979,40	106.979,40								
226 - Tạp chí La tinh năm 2003 (3)				01/01/2004	83.312,10	83.312,10								
227 - Sách KHCN năm 1995- 102				01/01/1995	30.659,20	30.659,20								
228 - Sách chuyên khảo 2006				01/01/2006	171.131,84	171.131,84		25.669,78						
229 - Sách từ điển - Tin học 28q				01/01/2006	10.275,0	10.275,0		1.541,25						
230 - Tạp chí Tiếng Nga 98 (1)				01/01/1999	123.333,60	123.333,60								
231 - Tạp chí tiếng Nga 2008 đợt 1				01/01/2008	235.738,0	235.738,0								
232 - Tạp chí Tiếng Nga năm 2012				01/01/2012	91.750,49	91.750,49								
233 - Tạp chí TV năm 2005				01/01/2005	66.437,90	66.437,90								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
234 - Tạp chí TV Tp.HCM năm 2013				01/01/2014	129.256,78	129.256,78		12.925,68						
235 - Tạp chí tiếng Anh năm 99-đợt 1				01/01/1999	618.063,90	618.063,90								
236 - Tạp chí La tinh năm 2007 (1)				01/01/2007	2.365.614,70	2.365.614,70								
237 - Tạp chí La tinh 2008 Tp.HCM đợt 2				01/01/2008	233.543,38	233.543,38								
238 - Tạp chí tiếng Anh 98				01/01/1998	1.141.190,0	1.141.190,0								
239 - Tạp chí La tinh 2000 đợt 2				01/01/2001	482.490,20	482.490,20								
240 - Tạp chí KHCN năm 1992				01/01/1992	305.927,10	305.927,10								
241 - Tạp chí t La Tinh năm 2006				01/01/2006	1.448.872,10	1.448.872,10								
242 - Tạp chí tiếng La tinh 2007 đợt cuối				01/01/2008	452.879,50	452.879,50								
243 - Tạp chí tiếng La tinh năm 2012				01/01/2012	694.488,81	694.488,81								
244 - Tạp chí La tinh 2007 Tp.HCM đợt cuối				01/01/2008	64.696,0	64.696,0								
245 - Đĩa dữ liệu tạp chí Công nghệ sinh học				01/01/2000	49.202,45	49.202,45								
246 - Sách Khoa học công nghệ 4 quyển				01/01/2018	19.569,0	19.569,0		14.676,75						
247 - Tạp chí tiếng Nga- 2004				01/01/2004	252.819,10	252.819,10								
248 - Tạp chí tiếng Nga 2005				01/01/2004	42.143,40	42.143,40								
249 - Tạp chí La tinh năm 2006				01/01/2006	346.839,20	346.839,20								
250 - Tạp chí KHCN năm 1997 (2)				01/01/1998	53.834,60	53.834,60								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
251 - Tạp chí La tinh năm 2010				01/01/2010	121.212,39	121.212,39								
252 - Tạp chí La tinh năm 2009 (2)				01/01/2010	26.666,84	26.666,84								
253 - Tạp chí khoa học năm 2010 (1)				01/01/2011	1.164.258,37	1.164.258,37								
254 - Tạp chí chemsican năm 1996				01/01/1996	65.214,50	65.214,50								
255 - Tạp chí La tinh-2007-TV Tp.HCM				01/01/2007	360.151,80	360.151,80								
256 - Tạp chí Thư Viện Tp.HCM năm 2012				01/01/2013	136.359,55	136.359,55								
257 - Sách chuyên khảo 142q				01/01/2006	309.792,60	309.792,60		46.468,89						
258 - Sách khoa học công nghệ tiếng việt (152q)				01/01/2007	11.930,0	11.930,0		2.386,0						
259 - Tạp chí KHCN năm 1997 (1)				01/01/1998	132.313,20	132.313,20								
260 - Tạp chí La tinh năm 1998				01/01/1998	200.252,20	200.252,20								
261 - Tạp chí thư viện - Tp. HCM năm 2001				01/01/2001	402.541,60	402.541,60								
262 - Tạp chí năm 2005 - Tp.HCM				01/01/2006	19.554,60	19.554,60								
263 - Tạp chí Tiếng Anh năm 1999				01/01/2000	1.247.126,20	1.247.126,20								
264 - Tạp chí tiếng Nga năm 2010 (1)				01/01/2011	219.095,34	219.095,34								
265 - Sách KHCN năm 2004				01/01/2005	10.032,30	10.032,30		1.003,23						
266 - Sách KHCN trong nước				01/01/2014	15.456,0	15.456,0		8.500,80						
267 - Tạp chí Tiếng Nga 98				01/01/1998	108.978,0	108.978,0								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
268 - Tạp chí La tinh năm 2005 (1)				01/01/2005	1.687.723,60	1.687.723,60								
269 - Tạp chí La tinh năm 2006 (2)				01/01/2007	272.828,60	272.828,60								
270 - Sách khoa học năm 2001				01/01/2001	32.576,05	32.576,05								
271 - Tạp chí TV Tp.HCM 2006				01/01/2007	51.965,70	51.965,70								
272 - Đĩa dữ liệu tạp chí các ngành 250c				01/01/2000	75.000,0	75.000,0								
273 - S. chuyên khảo năm 2007 (98q)				01/01/2007	281.026,30	281.026,30		56.205,26						
274 - Tạp chí La tinh năm 2004 (2)				01/01/2005	84.178,30	84.178,30								
275 - Tạp chí tiếng Nga năm 2007 đợt cuối.				01/01/2008	16.275,20	16.275,20								
276 - Tạp chí La tinh 2009 đợt 1 (Cult)				01/01/2009	2.983.478,0	2.983.478,0								
277 - Tạp chí tiếng Nga- 2001 đợt 2				01/01/2002	126.077,60	126.077,60								
278 - Tạp chí La Tinh- 2002 đợt 1				01/01/2002	322.019,20	322.019,20								
279 - Phần mềm thư viện điện tử Metalib		Mỹ	2010	01/01/2010	1.372.344,98	1.372.344,98								
280 - Phần mềm quản trị hệ thống (nhận bàn giao)1				01/01/2012	216.090,0	216.090,0								
281 - Phần mềm quản trị KOHA				01/01/2015	50.000,0	50.000,0		10.000,0						
282 - Phần mềm máy tính Window Server				01/01/2010	57.250,0	57.250,0								
283 - Phần mềm quản trị hệ thống (nhận bàn giao)2				01/01/2012	261.901,10	261.901,10								
284 - Phần mềm EZ Proxy - Tường lửa.				01/01/2009	21.390,0	21.390,0								

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NSNN	Nguồn khác							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
285 - Phần mềm GIS của hãng ESRI		Mỹ	2010	01/01/2012	614.387,0	614.387,0								
286 - Phần mềm Quản lý và khai thác thông tin khoa học				28/02/2022	1.800.000,0	1.800.000,0		1.080.000,0						
287 - Phần mềm Dspace (TVĐT)				01/01/2010	36.450,0	36.450,0								
288 - Phần mềm quản trị hệ thống (nhận bàn giao)				01/01/2012	65.086,31	65.086,31								
289 - Phần mềm hệ điều hành(nhận bàn giao)				01/01/2012	13.656,89	13.656,89								
Tổng cộng					**62.701.539,53**	**62.643.281,03**	**58.258,50**	**2.358.262,46**						

, ngày ..... tháng ..... năm .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)

(Ký, ghi rõ họ tên)

, ngày ..... tháng ..... năm .....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
TRUNG TÂM THÔNG TIN - TƯ LIỆU

Nguyễn Thị Vân Nga

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐
- Báo cáo kê khai bổ sung: ☐